

Số: 29 /NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 11 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000
Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái, huyện Thái Thụy**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 36/2017/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Thái Bình đến năm 2040, tầm nhìn 2050;

Căn cứ Văn bản số 2437/BXD-QHKT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ Xây dựng về Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái;

Căn cứ Thông báo số 922-TB/TU ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Tỉnh ủy Thái Bình thông báo ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Quy hoạch

phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái trong Khu kinh tế Thái Bình;

Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái, huyện Thái Thụy; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái, huyện Thái Thụy với những nội dung chính sau:

1. Tên đồ án:

Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

2. Phạm vi và ranh giới quy hoạch:

a) Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái nằm trên địa bàn thị trấn Diêm Điền (xã Thụy Hà cũ) và các xã Thụy Liên, Thái Nguyên, Hòa An (xã Thái Hòa cũ), huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

b) Ranh giới khu vực lập quy hoạch:

- Phía Bắc giáp các xã Thụy Bình, Dương Phúc huyện Thái Thụy.
- Phía Nam giáp xã Hòa An (xã Thái Hòa cũ), huyện Thái Thụy.
- Phía Đông giáp tuyến đường bộ ven biển.
- Phía Tây giáp xã Dương Hồng Thủy, huyện Thái Thụy.

c) Tổng diện tích lập quy hoạch: 1.204,7 ha được chia làm 02 phân khu:

- Phân khu phía Bắc: Diện tích 807,88 ha;
- Phân khu phía Nam: Diện tích 396,79 ha.

3. Tính chất:

a) Tính chất khu công nghiệp:

Là khu công nghiệp tổng hợp đa ngành, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp ít gây ô nhiễm; ưu tiên các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh, được quy định cụ thể:

- Công nghiệp điện, điện tử, công nghệ thông tin, phần mềm tin học;
- Công nghiệp cơ khí, lắp ráp chế tạo máy, tự động hóa, công nghiệp ô tô (sản xuất linh kiện và lắp ráp hoàn chỉnh);

- Các ngành công nghiệp phụ trợ, vật liệu xây dựng, dịch vụ công nghiệp, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng;

- Các ngành công nghiệp thực phẩm đồ uống, công nghiệp dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế.

b) Tính chất khu đô thị - dịch vụ:

- Quy hoạch xây dựng các công trình trong khu vực công cộng:

+ Nhà điều hành khu công nghiệp;

+ Trung tâm đào tạo nghề;

+ Công trình giáo dục; công trình y tế;

+ Công trình bưu điện;

+ Công trình văn hóa, thể dục, thể thao.

- Quy hoạch xây dựng các công trình trong khu dịch vụ:

+ Trung tâm nghiên cứu R&D (nghiên cứu và phát triển), dịch vụ tài chính ngân hàng, bảo hiểm;

+ Dịch vụ logistic;

+ Dịch vụ vận tải đưa, đón công nhân và cung cấp thực phẩm trong khu công nghiệp;

+ Văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, siêu thị;

+ Trạm sơ cấp cứu, tổng đài bưu chính viễn thông;

+ Dịch vụ an ninh, bảo vệ.

- Quy hoạch xây dựng các công trình trong khu đất ở cho chuyên gia và người lao động:

+ Đất ở phục vụ chuyên gia;

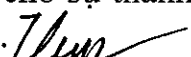
+ Đất ở xã hội phục vụ người lao động;

+ Chợ dân sinh, Nhà văn hóa, Trường mầm non...;

+ Vườn hoa, cây xanh.

4. Mục tiêu lập quy hoạch:

a) Cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Thái Bình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Hình thành một khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ tiên phong, kiểu mẫu trong Khu kinh tế Thái Bình nhằm thu hút các dự án đầu tư có công nghệ cao, hiện đại, thân thiện với môi trường; đóng góp các nguồn thu ổn định, lâu dài cho ngân sách địa phương; có tác động lan tỏa mạnh mẽ cho sự thành công của Khu kinh tế và mọi mặt đời sống - kinh tế - xã hội của tỉnh. 

c) Đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan và môi trường khu vực; phù hợp với sự phát triển của Quy hoạch chung Khu kinh tế.

d) Xác lập kế hoạch khai thác và sử dụng quỹ đất hợp lý, làm cơ sở pháp lý để quản lý nhà nước về quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng theo hướng phát triển bền vững.

e) Là cơ sở để đề xuất, triển khai thực hiện các dự án đầu tư (cấp quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; bảo dưỡng, duy tu và khai thác hiệu quả các hạng mục hạ tầng kỹ thuật trong khu vực quy hoạch nói riêng và kết cấu hạ tầng chung trong Khu kinh tế...)

5. Các chỉ tiêu kỹ thuật:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu
I	Chỉ tiêu sử dụng đất		
1	Mật độ xây dựng gộp khu công nghiệp	%	≤50
2	Mật độ xây dựng khu đô thị - dịch vụ	%	≤60
3	Tầng cao công trình Khu công nghiệp	Tầng	1-7
4	Tầng cao công trình khu đô thị - dịch vụ	Tầng	1-19
5	Hệ số sử dụng đất	Lần	0,5-3
II	Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất		
1	Đất nhà máy, kho tàng	%	≥55
2	Đất công trình, hành chính, dịch vụ	%	≥1
3	Đất cây xanh, mặt nước	%	≥10
4	Đất các khu kỹ thuật	%	≥1
5	Đất giao thông	%	≥8
III	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật		
1	Cấp điện		
1.1	Công trình công cộng dịch vụ	KW/ha	200-300
1.2	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	KW/ha	100
1.3	Chiếu sáng đường	KW/ha	10
1.4	Chiếu sáng cây xanh	KW/ha	5
1.5	Công nghiệp	KW/ha	120-350
2	Cấp nước		
2.1	Nước nhà máy, kho tàng	m ³ /ha/ngày đêm	22-45
2.2	Nước công cộng, dịch vụ	m ³ /ha/ngày đêm	22-45
2.3	Nước cấp sinh hoạt	lít/người/ngày đêm	100-200
3	Thoát nước	% tiêu chuẩn nước cấp	≥80

6. Quy hoạch sử dụng đất.

a) Bảng cơ cấu sử dụng đất phân khu phía Bắc:

STT	Ký hiệu	Chức năng lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao tối đa
I		Khu công nghiệp phía Bắc	627,93	60	0.7-3	77,72	7
1		Đất xí nghiệp, kho tàng	397,60	60	0.7-3	49,22	7
1.1	A	Lô đất công nghiệp A	85,27	60	0.7-3	10,56	7
1.2	B1	Lô đất công nghiệp B1	69,06	60	0.7-3	8,55	7
1.3	B2	Lô đất công nghiệp B2	25,94	60	0.7-3	3,21	7
1.4	C	Lô đất công nghiệp C	34,56	60	0.7-3	4,28	7
1.5	D1	Lô đất công nghiệp D1	31,12	60	0.7-3	3,85	7
1.6	D2	Lô đất công nghiệp D2	32,09	60	0.7-3	3,97	7
1.7	E1	Lô đất công nghiệp E1	24,63	60	0.7-3	3,05	7
1.8	E2	Lô đất công nghiệp E2	28,23	60	0.7-3	3,49	7
1.9	E3	Lô đất công nghiệp E3	7,54	60	0.7-3	0,93	7
1.10	E4	Lô đất công nghiệp E4	11,77	60	0.7-3	1,46	7
1.11	F	Lô đất công nghiệp F	27,59	60	0.7-3	3,42	7
1.12	G1	Lô đất công nghiệp G1	15,16	60	0.7-3	1,88	7
1.13	G2	Lô đất công nghiệp G2	4,64	60	0.7-3	0,57	7
2		Đất công cộng và dịch vụ	64,50	50	1-9	7,98	19
2.1	CC1	Đất công cộng và dịch vụ 01 và Nhà điều hành	3,98	50	1-9	0,49	19
2.2	CC2	Đất công cộng và dịch vụ 02	26,76	50	1-9	3,31	19
2.3	CC3	Đất công cộng và dịch vụ 03	16,61	50	1-9	2,06	19
2.4	CC4	Đất công cộng và dịch vụ 04	1,86	50	1-9	0,23	19
2.5	CC5	Đất công cộng và dịch vụ 05	2,86	50	1-9	0,36	19
2.6	CC6	Đất công cộng và dịch vụ 06	1,09	50	1-9	0,13	19
2.7	CC7	Đất công cộng và dịch vụ 07	3,05	50	1-9	0,38	19
2.8	CC8	Đất công cộng và dịch vụ 08	1,78	50	1-9	0,22	19
2.9	CC9	Đất công cộng và dịch vụ 09	6,31	50	1-9	0,78	19
2.10	CC10	Đất công cộng và dịch vụ 10	0,20	50	1-9	0,02	19
3		Đất cây xanh, mặt nước	81,19			10,05	
3.1	CX-1	Đất cây xanh 01	0,62	10	0.1	0,08	1

3.2	CX-2	Đất cây xanh 02	1,07	10	0.1	0,13	1
3.3	CX-3	Đất cây xanh 03	2,16	10	0.1	0,27	1
3.4	CX-4	Đất cây xanh 04	2,40	10	0.1	0,30	1
3.5	CX-5	Đất cây xanh 05	2,84	10	0.1	0,35	1
3.6	CX-6	Đất cây xanh 06	2,46	10	0.1	0,30	1
3.7	CX-7	Đất cây xanh 07	12,13	10	0.1	1,50	1
3.8	CX-8	Đất cây xanh 08	0,46	10	0.1	0,06	1
3.9	CX-9	Đất cây xanh 09	4,67	10	0.1	0,58	1
3.10	CX-10	Đất cây xanh 10	5,13	10	0.1	0,64	1
3.11	CX-13	Đất cây xanh 13	3,54	10	0.1	0,44	1
3.12	CX-14	Đất cây xanh 14	1,44	10	0.1	0,18	1
3.13	CX-15	Đất cây xanh 15	0,32	10	0.1	0,04	1
3.14	CX-16	Đất cây xanh 16	1,95	10	0.1	0,24	1
3.15	CX-17	Đất cây xanh 17	1,35	10	0.1	0,17	1
3.16	CX-18	Đất cây xanh 18	4,39	10	0.1	0,54	1
3.17	CX-19	Đất cây xanh 19	5,85	10	0.1	0,72	1
3.18	CX-20	Đất cây xanh 20	1,17	10	0.1	0,14	1
3.19	CX-21	Đất cây xanh 21	3,80	10	0.1	0,47	1
3.20	CX-22	Đất cây xanh 22	1,91	10	0.1	0,24	1
3.21	CX-23	Đất cây xanh 23	0,33	10	0.1	0,04	1
3.22	CX-24	Đất cây xanh 24	0,64	10	0.1	0,08	1
3.23	CX-25	Đất cây xanh 25	0,19	10	0.1	0,02	1
3.24	CX-26	Đất cây xanh 26	2,27	10	0.1	0,28	1
3.25		Mặt nước	18,10			2,24	
4	KT	Đất hạ tầng kỹ thuật	8,50	20		1,05	2
4.1	KT-1	Trạm biến áp 110kV-Trạm xử lý nước thải-Trạm thu gom chất thải rắn	5,49			0,68	
4.2	KT-2	Nhà máy nước Châu Long	1,12			0,14	
4.3	KT-3	Nhà máy nước Diêm Điền	1,89			0,23	
5		Giao thông	76,14			9,42	
II		Đất ở	117,56	35	3	14,55	9
1	ĐƠ1	Đất khu ở 1	45,39	35	3	5,62	9
2	ĐƠ2	Đất khu ở 2	13,42	35	3	1,66	9
3	ĐƠ3	Đất khu ở 3	16,62	35	3	2,06	9

Chop

4	ĐƠ4	Đất khu ở 4	12,63	35	3	1,56	9
5	ĐƠ5	Đất khu ở 5	2,22	35	3	0,27	9
6	ĐƠ6	Đất khu ở 6	27,28	35	3	3,38	9
III		Đất dân cư hiện hữu	62,39	-	-	7,73	-
1	DCHH1	Đất dân cư hiện hữu 1	8,47	-	-	1,05	-
2	DCHH2	Đất dân cư hiện hữu 2	5,81	-	-	0,72	-
3	DCHH3	Đất dân cư hiện hữu 3	39,87	-	-	4,94	-
4	DCHH4	Đất dân cư hiện hữu 4	4,62	-	-	0,57	-
5	DCHH5	Đất dân cư hiện hữu 5	3,62	-	-	0,45	-
		Tổng	807,88			100,00	19

b) Bảng cơ cấu sử dụng đất phân khu phía Nam:

STT	Ký hiệu	Chức năng lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Tỷ lệ (%)	Tầng cao tối đa
I		Khu công nghiệp phía Nam	361,03	60	0.7-3	90,99	7
1		Đất xí nghiệp, kho tàng	241,07	60	0.7-3	60,76	7
1.1	H1	Lô đất công nghiệp H1	39,36	60	0.7-3	9,92	7
1.2	H2	Lô đất công nghiệp H2	23,00	60	0.7-3	5,80	7
1.3	H3	Lô đất công nghiệp H3	28,05	60	0.7-3	7,07	7
1.4	H4	Lô đất công nghiệp H4	13,20	60	0.7-3	3,33	7
1.5	H5	Lô đất công nghiệp H5	7,08	60	0.7-3	1,78	7
1.6	H6	Lô đất công nghiệp H6	10,51	60	0.7-3	2,65	7
1.7	H7	Lô đất công nghiệp H7	5,06	60	0.7-3	1,27	7
1.8	M1	Lô đất công nghiệp M1	46,45	60	0.7-3	11,71	7
1.9	M2	Lô đất công nghiệp M2	24,71	60	0.7-3	6,23	7
1.10	M3	Lô đất công nghiệp M3	2,78	60	0.7-3	0,70	7
1.11	N1	Lô đất công nghiệp N1	22,18	60	0.7-3	5,59	7
1.12	N2	Lô đất công nghiệp N2	18,69	60	0.7-3	4,71	7
2	CC	Đất công cộng và dịch vụ	29,42	50	1-9	7,41	19
2.1	CC11	Đất công cộng và dịch vụ 11	28,13	50	1-9	7,09	19
2.2	CC12	Đất công cộng và dịch vụ 12	1,29	50	1-9	0,32	19
3		Đất cây xanh và mặt nước	39,78	10	0.1	10,03	1
3.1	CX-27	Đất cây xanh 27	2,48	10	0.1	0,63	1
3.2	CX-28	Đất cây xanh 28	0,63	10	0.1	0,16	1
3.3	CX-29	Đất cây xanh 29	0,19	10	0.1	0,05	1

3.4	CX-30	Đất cây xanh 30	4,09	10	0.1	1,03	1
3.5	CX-31	Đất cây xanh 31	21,76	10	0.1	5,48	1
3.6	CX-32	Đất cây xanh 32	3,23	10	0.1	0,82	1
3.7		Mặt nước	7,40			1,86	
4	KT	Đất hạ tầng kỹ thuật	9,62	20	0.4	2,42	2
4.1	KT-4	Nhà máy nước Liên Hà Thái	4,06			1,02	
4.2	KT-5	Trạm biến áp 110kV-Trạm xử lý nước thải	4,95			1,25	
4.3	KT-6	Nhà máy nước Thái Hòa	0,61			0,15	
5		Đất giao thông	41,14			10,37	
II		Đất ở (chuyên gia và người lao động)	35,76	35	3	9,01	9
1	ĐƠ7	Đất khu ở 7	12,85	35	3	3,24	9
2	ĐƠ8	Đất khu ở 8	22,91	35	3	5,77	9
		Tổng	396,79			100,00	19

7. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Chuẩn bị kỹ thuật

- Tuân thủ quy hoạch chung Khu kinh tế Thái Bình được phê duyệt:

+ Cao độ tim đường: +2,50m;

+ Cao độ san nền trung bình: +1,80m.

- Cốt nền xây dựng các lô đất được xác định trên cơ sở không chế tim đường quy hoạch ở xung quanh, được thiết kế theo phương pháp đường đồng mức, độ dốc nền xây dựng trong các lô $i=0,4\%$ để đảm bảo thoát nước tự chảy, hướng dốc dân về phía đường giao thông và hệ thống thoát nước.

b) Quy hoạch hệ thống giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

+ Tuyến đường ven biển, giáp ranh giới phía Đông phân khu, chạy theo hướng Bắc-Nam, tuyến có mặt cắt A'-A', lộ giới 90m tuân thủ theo Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế;

+ Tuyến đường Quốc lộ 39 - đường trục chính khu công nghiệp (đoạn không có kênh hở), trong ranh giới dự án, chạy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, mặt cắt 1B-1B, lộ giới 39,5m (7,5+11,25+2,0+11,25+7,5);

+ Tuyến đường Quốc lộ 39 - đường trục chính khu công nghiệp (đoạn có kênh hở), trong ranh giới dự án, chạy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, mặt cắt 1C-1C, lộ giới 51,0m (7,5+11,25+13,5+11,25+7,5);

+ Tuyến đường tỉnh 456, trong ranh giới dự án, chạy theo hướng Đông - Tây, mặt cắt 5-5, lộ giới 24,0m (5,0+14,0+5,0);

- Giao thông đối nội:

+ Tuyến đường N1: Mặt cắt 3A-3A, lộ giới 22,5m (6,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 1792m;

+ Tuyến đường N2: Mặt cắt 3A-3A, lộ giới 22,5m (6,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 1828m;

+ Tuyến đường N3.1: Mặt cắt 3A-3A, lộ giới 22,5m (6,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 764m;

+ Tuyến đường N3.2: Mặt cắt 3A-3A, lộ giới 22,5m (6,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 1718m;

+ Tuyến đường N4.1: Mặt cắt 4-4, lộ giới 20,5m (5,0+10,5+5,0); chiều dài tuyến đường 803m;

+ Tuyến đường N4.2: Mặt cắt 4-4, lộ giới 20,5m (5,0+10,5+5,0); chiều dài tuyến đường 3173m;

+ Tuyến đường N5: Mặt cắt 4-4, lộ giới 20,5m (5,0+10,5+5,0); chiều dài tuyến đường 2937m;

+ Tuyến đường N6: Mặt cắt 1A-1A, lộ giới 42,5m (7,5+11,25+5,0+11,25+7,5); chiều dài tuyến đường 4116m;

+ Tuyến đường N7: Mặt cắt 3A-3A, lộ giới 22,5m (6,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 1416m;

+ Tuyến đường N8: Mặt cắt 3B-3B, lộ giới 19,5m (3,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 1452m;

+ Tuyến đường D1: Mặt cắt 2A-2A, lộ giới 29,0m gồm: (6,0+7,5+2,0+7,5+6,0), Chiều dài 1843m; Mặt cắt 2B-2B, lộ giới 32,0m gồm: (7,5+7,5+2,0+7,5+7,5), chiều dài 1697m;

+ Tuyến đường D2.1: Mặt cắt 3B-3B, lộ giới 19,5m (3,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 1232m;

+ Tuyến đường D2.2: Mặt cắt 3B-3B, lộ giới 19,5m (3,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 1246m;

+ Tuyến đường D3.1: Mặt cắt 3B-3B, lộ giới 19,5m (3,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 289m;

+ Tuyến đường D3.2: Mặt cắt 3B-3B, lộ giới 19,5m (3,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 1249m;

+ Tuyến đường D4: Mặt cắt 2A-2A, lộ giới 29,0m gồm: (6,0+7,5+2,0+7,5+6,0); chiều dài tuyến đường 1560m;

+ Tuyến đường D5: Mặt cắt 3A-3A, lộ giới 22,5m (6,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 1012m;

Thủy

+ Tuyến đường D6: Mặt cắt 6-6, lộ giới 13,5m gồm: (3,0+7,5+3,0); chiều dài tuyến đường 434m;

+ Tuyến đường D7: Mặt cắt 2A-2A, lộ giới 29,0m gồm: (6,0+7,5+2,0+7,5+6,0); chiều dài tuyến đường 2094m;

+ Tuyến đường D8: Mặt cắt 2A-2A, lộ giới 29,0m gồm: (6,0+7,5+2,0+7,5+6,0); chiều dài tuyến đường 202m;

+ Tuyến đường D9: Mặt cắt 3A-3A, lộ giới 22,5m (6,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 306m;

+ Tuyến đường D10: Mặt cắt 2A-2A, lộ giới 29,0m gồm: (6,0+7,5+2,0+7,5+6,0); chiều dài tuyến đường 587m;

+ Tuyến đường D11: Mặt cắt 3A-3A, lộ giới 22,5m (6,0+10,5+6,0); chiều dài tuyến đường 526m;

+ Chỉ giới xây dựng tuyến đường ven biển cần đảm bảo 14,0m, các tuyến đường còn lại từ 3,0m - 6,0m;

c) Quy hoạch hệ thống cấp điện:

- Nguồn điện: Tuân thủ theo Quy hoạch chung Khu kinh tế Thái Bình

+ Phân khu phía Bắc được cấp điện từ trạm 110kV Trà Linh 3x63MVA.

+ Phân khu phía Nam được cấp điện từ trạm 110kV Thái Hưng 2x63MVA.

- Nhu cầu sử dụng điện

+ Phân khu phía Bắc: 112,860 MVA;

+ Phân khu phía Nam: 54,340 MVA.

- Giải pháp cấp điện:

+ Mạng lưới điện trung áp được thiết kế ở cấp điện áp 22kV, bố trí ngầm trong các hào cáp hoặc tuynel kỹ thuật dưới vỉa hè.

+ Lưới điện 22kV được quy hoạch kiểu mạch vòng kín vận hành hở. Trên các mạch vòng đó sử dụng các tủ điện đóng cắt trung thế (RMU) để phân đoạn tuyến phục vụ công tác quản lý vận hành, đảm bảo an toàn cấp điện, và điểm chờ đầu nối cho nhu cầu sử dụng điện của các lô đất.

+ Cấp điện sử dụng loại cáp đồng hoặc nhôm, cách điện XLPE, có lớp đai thép bảo vệ, tiết diện dây dẫn được tính toán tính đến trường hợp sự cố, đối với các tuyến chính sử dụng tiết diện từ 240mm² - 400mm².

- Giải pháp bố trí điện chiếu sáng: Tùy theo chiều rộng của đường và theo kết quả tính toán sẽ bố trí cột đèn hàng cột ở một bên vỉa hè, cả hai bên hoặc giữa giải phân cách, khoảng cột trung bình là 30 - 40m, độ cao treo đèn là 8 - 12m, góc nghiêng cần đèn là 8-12 độ, tim cột cách lề đường 0,7m. *Thư*

d) Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước: xây dựng trạm cấp nước riêng cho khu công nghiệp, nước thô cấp cho khu xử lý của trạm cấp dự kiến lấy từ nguồn nước mặt sông Diêm Hộ, vị trí trạm cấp nước đặt tại lô đất: KT-04.

- Nhu cầu dùng nước: Tổng nhu cầu cấp nước của toàn khu quy hoạch 60.000m³/ngày đêm.

+ Phân khu phía Bắc: 40.000 m³/ngày đêm;

+ Phân khu phía Nam: 20.000 m³/ngày đêm.

- Giải pháp thiết kế mạng lưới cấp nước:

+ Mạng lưới cấp nước của khu công nghiệp là đường ống cấp nước kết hợp, cấp nước sản xuất và chữa cháy theo một ống chung, được thiết kế dạng vòng.

+ Nước từ trạm cấp nước được dẫn qua các ống HDPE đồng bộ, xây dựng dọc theo các trục giao thông cấp cho các khu chức năng trong khu công nghiệp. Ống đặt cách chỉ giới đường đỏ 0,7m, độ sâu chôn ống từ 0,5m tính từ mặt đất đến đỉnh ống. Hồ van được đặt tại các điểm nút. Mạng lưới truyền dẫn được thiết kế đảm bảo an toàn, liên tục.

+ Hệ thống cấp nước cứu hỏa áp lực thấp, áp lực tối thiểu tại trụ cứu hỏa là 10m. Khi có cháy, xe sẽ lấy nước ở các họng cứu hỏa bố trí trên trục đường chính được bố trí đảm bảo bán kính 150m.

e) Quy hoạch hệ thống thoát nước:

- Thoát nước mưa:

+ Sử dụng hệ thống công thoát nước mưa riêng biệt với nước thải, hoạt động với chế độ tự chảy. Mạng lưới thoát nước được phân tán theo lưu vực, mỗi lô đất sẽ có mái dốc về các hướng có công thoát nước bố trí dưới vỉa hè đường giao thông.

+ Sử dụng công tròn có đường kính D = 1000mm - 2000mm, tim công cách chỉ giới đường đỏ 4,4 - 6,0m.

+ Các công thoát nước tự chảy, được thu gom vào các kênh sông thoát nước có mặt cắt từ 7,5 - 25m, xả ra sông Diêm Hộ qua các công điều tiết qua đê.

- Thoát nước thải:

+ Tiêu chuẩn thải nước lấy bằng 80% tiêu chuẩn nước cấp:

• Nhu cầu nước thải phân khu phía Bắc 25.000 m³/ngày đêm;

• Nhu cầu nước thải phân khu phía Nam 10.000 m³/ngày đêm.

+ Xây dựng 02 Trạm xử lý nước thải:

• Trạm xử lý nước thải số 1 có công suất 25.000 m³/ngày đêm tại vị trí lô KT - 01 thuộc phân khu phía Bắc.

- Trạm xử lý nước thải số 2 có công suất 10.000 m³/ngày đêm tại vị trí lô KT - 05 thuộc phân khu phía Nam.

+ Nước thải tại các xí nghiệp, nhà máy được xử lý đạt tiêu chuẩn cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT, sau đó được thu gom về hệ thống đường ống có đường kính D = 300mm - 800mm chôn ngầm dưới vỉa hè các tuyến đường giao thông nội bộ về trạm xử lý nước thải. Các tuyến ống có độ sâu chôn ống >4m bố trí các trạm bơm nước thải chuyển bậc. Tại 02 trạm xử lý, nước thải được xử lý đạt chuẩn cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT mới xả ra điểm tiếp nhận là cuối nguồn sông Diêm Hộ.

g) Vệ sinh môi trường:

- Tổng lượng chất thải rắn Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái:

+ Phân khu phía Bắc: $W1 = q.F1 = 0,5 \times 806 = 403,0$ (tấn/ngày)

+ Phân khu phía Nam: $W2 = q.F2 = 0,5 \times 397 = 198,5$ (tấn/ngày)

- Đối với chất thải rắn thông thường: Được phân loại ngay tại nguồn và chia làm 2 loại: Chất thải có thể dùng để tái chế, tái sử dụng; chất thải phải tiêu hủy hoặc chôn lấp. Phương tiện lưu chứa chất thải rắn thông thường là các thùng rác có kích thước khác nhau và được bố trí tại các nguồn phát thải. Chất thải rắn thông thường được thu gom hằng ngày và được vận chuyển về khu tập trung chất thải rắn của khu công nghiệp có diện tích 1,5ha tại lô KT-01. Chất thải rắn được để ở khu tập trung từ 2 - 3 ngày tùy vào số lượng chất thải rắn, sau đó được vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tập trung của Khu kinh tế tại xã Hồng Dũng, huyện Thái Thụy có diện tích 42 ha.

- Đối với chất thải rắn nguy hại: Là chất thải có chứa hoặc dính các thành phần nguy hại như giẻ lau hoặc bao bì dính dầu nhớt, xăng dầu, hóa chất,... Chất thải rắn nguy hại sẽ được phân loại ngay tại nguồn phát sinh và được chứa trong các thùng riêng. Đặt các thùng tại nơi có khả năng phát thải chất thải nguy hại, sau đó được vận chuyển đi xử lý định kỳ 6 tháng/lần theo quy định.


h) Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

- Tổng số thuê bao viễn thông tính toán Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái:

+ Phân khu phía Bắc khoảng 41.550 thuê bao.

+ Phân khu phía Nam khoảng 16.438 thuê bao.

- Dọc trên các tuyến đường thiết kế hệ thống ống PVC đặt trên vỉa hè. Trên tuyến đường chính bố trí 6 ống PVC D110 đặt song song. Trên các tuyến đường nhánh đặt 4 ống hoặc 2 ống PVC D110 đặt song song. Trên các tuyến ống này bố trí các hố ga, kích thước các hố ga tuân theo TCVN 8700-2011. Khoảng cách giữa các hố ga trung bình là 75m, tại các vị trí chuyển hướng có bố trí các hố ga.

8. Giải pháp bảo vệ môi trường: 

Việc đánh giá tác động môi trường được tiến hành ngay từ khi triển khai lập quy hoạch đến khi tổ chức thực hiện dự án và đưa công trình vào khai thác sử dụng. Đánh giá tác động môi trường là xác định được tất cả các yếu tố gây ảnh hưởng xấu đến môi trường như: Môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất, môi trường cảnh quan và môi trường kinh tế-xã hội... Biện pháp bảo vệ và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nhằm đạt tới môi trường sống bền vững, các biện pháp bảo vệ gồm:

a) Bảo vệ môi trường không khí: Giảm lượng bụi, khí thải, tiếng ồn, dầu mỡ trong quá trình xây dựng bằng biện pháp tưới nước trên đường vận chuyển; phương tiện vận chuyển được che chắn cẩn thận. Trồng cây xanh cách ly xung quanh khu công nghiệp, tại các vị trí nhạy cảm với môi trường (các công trình hạ tầng kỹ thuật).


b) Bảo vệ môi trường nước: Trong quá trình xây dựng cần làm rãnh thoát nước cho những khu vực bị úng nước do mưa và không ảnh hưởng đến dòng chảy của khu vực, tách dầu, mỡ khỏi bùn đất. Thực hiện xử lý nước thải theo từng khu chức năng sau đó mới chuyển về khu xử lý tập trung. Quan trắc, giám sát chất lượng nước mặt thường xuyên đảm bảo xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT.

c) Bảo vệ đất: Đảm bảo nước mưa ở trong khu vực quy hoạch đặc biệt ở các khu vực có hóa chất không chảy ra đất xung quanh làm hỏng đất.

Trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái phải đảm bảo thực hiện theo đúng giải pháp thiết kế về thu gom xử lý nước thải, chất thải đã được xác định trong Đồ án quy hoạch. Có biện pháp giám sát, theo dõi thường xuyên chất lượng môi trường với trọng tâm, trọng điểm hợp lý, cảnh báo kịp thời các diễn biến bất thường hay các nguy cơ ô nhiễm, suy thoái môi trường để có biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường. Thường xuyên tuyên truyền, xây dựng nội quy, quy chế nhằm nâng cao ý thức cán bộ, công nhân viên trong khu công nghiệp và nhân dân trong vùng trong việc bảo vệ môi trường.

9. Giải pháp quy hoạch khu nhà chuyên gia và người lao động, tái định cư, đất ở dân cư hiện hữu

a) Quy hoạch 08 khu đất ở cho chuyên gia và người lao động, nằm ở ven hai bờ sông Diêm Hộ và tiệp cận với các trục đường lớn như Quốc lộ 39, đường liên vùng..., cận kề các khu vực dân cư hiện hữu có hạ tầng kỹ thuật tương đối tốt, đáp ứng nhu cầu ở của chuyên gia và người lao động trong khu công nghiệp.

b) Các khu dân cư hiện hữu: Quy hoạch cải tạo chỉnh trang để đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật toàn khu, nâng cao đời sống người dân trong khu vực, đảm bảo các khoảng cách cách ly an toàn môi trường, đảm bảo các điều kiện kết nối cơ sở hạ tầng chung. 

10. Giải pháp quy hoạch khu công cộng, dịch vụ

Quy hoạch 12 khu công cộng, dịch vụ bám các trục đường lớn, các khu dân cư hiện hữu. Xây dựng các trung tâm công cộng, các công trình dịch vụ tiện ích đồng bộ với tổng thể, tận dụng quỹ đất tự nhiên tạo sự chuyên tiếp “mềm” từ khu công nghiệp tới các khu dân cư hiện trạng, phục vụ nhu cầu khu công nghiệp và các khu dân cư, tạo thêm việc làm cho các hộ dân trong và ngoài khu quy hoạch.

(Kèm theo bản vẽ quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái, huyện Thái Thụy)

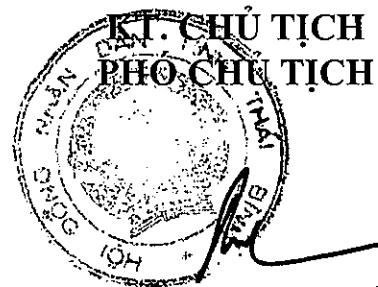
Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình Khóa XVI Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình, Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử Thái Bình;
- Lưu VTVP



Đàm Văn Vượng